

Cuôr Knia; Tây giáp xã Ea Pô; Nam giáp xã Ea Nuôl; Bắc giáp xã Ea Wer và huyện Cư Mgar.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính thành lập xã Tân Hòa, xã Cuôr Knia còn lại 2.030 ha diện tích tự nhiên và 7.594 nhân khẩu.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 115/2001/QĐ-TTg ngày 01/8/2001 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2010.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Bộ Xây dựng tại các Tờ trình

số 05/TTr-BXD ngày 11 tháng 1 năm 2000 và số 2346/BXD-VLXD ngày 20 tháng 12 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 512/BKH-CN ngày 31 tháng 1 năm 2001 và ý kiến của các Bộ liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể ngành công nghiệp vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2010, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu:

Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng nhằm đáp ứng đủ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

2. Quan điểm quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2010:

Về công nghệ: cần kết hợp và nhanh chóng tiếp thu công nghệ, thiết bị tiên tiến của thế giới với công nghệ, thiết bị sản xuất trong nước để sớm có được nền công nghệ hiện đại, tự động hóa ở mức ngày càng cao, bảo đảm các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam và quốc tế; sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

Về quy mô và công suất: lựa chọn quy mô sản xuất phù hợp, kết hợp giữa quy mô lớn, vừa và nhỏ, trong đó phát huy tối đa năng lực của các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng hiện có, đồng bộ hóa để tận dụng những thế mạnh tại chỗ về nguyên vật liệu, thị trường, nhân lực, nhất là đối với các tỉnh miền núi, Tây Nguyên.

Về huy động nguồn vốn đầu tư: đa dạng hóa về hình thức đầu tư và các thành phần kinh tế tham gia đầu tư nhằm huy động vốn đầu tư trong nước và ngoài nước.

Về quản lý đầu tư: quản lý và thực hiện đầu tư phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng theo quy

hoạch, phương thức và hình thức đầu tư phù hợp với đặc điểm địa phương, lĩnh vực kinh tế và loại hình dự án.

Kết hợp hài hòa, đồng bộ giữa sản xuất và tiêu thụ với các ngành kinh tế khác, như: giao thông vận tải, cung ứng vật tư kỹ thuật, xây dựng hạ tầng, để hỗ trợ cho nhu cầu phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng trong nước. Đồng thời khai thác tối đa năng lực của các ngành liên quan như: cơ khí; luyện kim; tin học; tự động hóa để nghiên cứu thiết kế, chế tạo thiết bị công nghệ và phụ tùng cho ngành công nghiệp vật liệu xây dựng thay thế nhập khẩu.

Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng phải đảm bảo hiệu quả kinh tế, sử dụng hợp lý tài nguyên trong nước, bảo vệ môi trường sinh thái, di tích lịch sử văn hóa, cảnh quan và an ninh, quốc phòng.

3. Định hướng các chỉ tiêu quy hoạch (Phụ lục I, II, III):

Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng cần tiếp tục đầu tư phát triển một số loại vật liệu cơ bản như: xi măng, vật liệu xây, vật liệu lợp, vật liệu ốp lát, đá xây dựng, sứ vệ sinh, thủy tinh xây dựng, cát xây dựng, vật liệu chịu lửa, vôi, sơn, đồng thời chú trọng nghiên cứu phát triển các loại vật liệu mới phục vụ công nghiệp xây dựng và nhu cầu xã hội. Định hướng một số loại vật liệu cụ thể như sau:

a) Xi măng:

Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 970/1997/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng đến năm 2010. Trong quá trình thực hiện một số chỉ tiêu tổng hợp của ngành, Thủ tướng Chính phủ sẽ có những quyết định cụ thể để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình.

Từ năm 2003, các dự án đầu tư xi măng liên doanh với nước ngoài phải thực hiện xuất khẩu xi măng đúng tỷ lệ đã cam kết trong hợp đồng liên doanh và quy định trong giấy phép đầu tư.

Từ năm 2004, chỉ tiêu xuất khẩu xi măng (không kể các dự án liên doanh với nước ngoài) phải đạt từ 1 triệu tấn/năm trở lên.

b) Vật liệu xây:

Tổ chức lại sản xuất kinh doanh vật liệu xây thủ công ở các địa phương, nhằm giảm tối đa sử dụng đất canh tác và xây dựng các lò gạch thủ công không theo quy hoạch gây ô nhiễm môi trường tại các vùng ven đô thị, thành phố, thị xã, thị trấn. Từng bước phát triển sản phẩm gạch không nung ở những vùng không có nguyên liệu nung, tiến tới xóa bỏ việc sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công ở ven các đô thị trước năm 2005, ở các vùng khác trước năm 2010.

Tiếp tục hoàn thiện công nghệ và ổn định sản xuất cho các cơ sở gạch tuy nện hiện có.

Đầu tư xây dựng thêm một số dây chuyền gạch tuy nện quy mô nhỏ với công suất 7 hoặc 10 triệu viên/năm bằng thiết bị chế tạo trong nước.

c) Vật liệu lợp:

Phát triển và ổn định sản xuất các loại vật liệu lợp kim loại và phi kim loại. Cần lưu ý đến việc đầu tư phát triển ngói không nung tại những vùng không có đất sét tốt như vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng cần có kế hoạch nghiên cứu và sử dụng vật liệu thay thế cho amiăng trong sản xuất tấm lợp. Kiểm tra nghiêm ngặt các cơ sở sản xuất tấm lợp sử dụng amiăng hiện có theo tiêu chuẩn môi trường và y tế, không tăng sản lượng và không đầu tư mới cơ sở sản xuất tấm lợp sử dụng amiăng. Từ năm 2004, không được sử dụng vật liệu amiăng trong sản xuất tấm lợp.

d) Gạch ốp lát:

Phát triển đa dạng các chủng loại gạch lát trong đó chú trọng các loại có kích thước lớn, các loại gạch ốp phù hợp với khí hậu Việt Nam và các loại sản phẩm có khả năng xuất khẩu.

Chỉ tiêu xuất khẩu từ năm 2005 tối thiểu đạt 20% sản lượng sản xuất/năm.

Đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao trình độ cơ giới, tự động hóa trong các dây chuyền sản xuất hiện có.

Nghiên cứu sản xuất nguyên liệu men và màu cho gạch ốp lát và sứ vệ sinh thay thế nhập khẩu. Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến nguyên liệu cho sản xuất gạch ốp lát và sứ vệ sinh.

d) Sứ vệ sinh:

Đồng bộ hóa về sản lượng và chất lượng phụ kiện với sản phẩm sứ vệ sinh, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Chỉ tiêu xuất khẩu từ năm 2005 tối thiểu đạt 20% sản lượng sản xuất/năm.

Đầu tư thêm cơ sở sản xuất sứ vệ sinh có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu trong nước và tăng khả năng xuất khẩu.

e) Thủy tinh xây dựng:

Triển khai đầu tư các cơ sở sản xuất kính có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Chỉ tiêu xuất khẩu từ năm 2005, tối thiểu đạt 30% sản lượng sản xuất/năm kể cả các dự án đầu tư liên doanh với nước ngoài.

Triển khai nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm thủy tinh xây dựng khác: bông sợi khoáng, bông sợi thủy tinh, vật liệu composit.

g) Vật liệu chịu lửa:

Đầu tư chiều sâu một số cơ sở sản xuất hiện có để nâng công suất, chất lượng sản phẩm và thay thế hàng nhập khẩu.

Đầu tư thêm một số dây chuyền sản xuất để có được tổng công suất 115.500 tấn/năm gạch chịu lửa các loại vào năm 2010.

h) Đá xây dựng:

Tiếp tục mở rộng và xây dựng mới các cơ sở khai thác đá xây dựng đáp ứng yêu cầu xây dựng trong nước, đặc biệt phải đảm bảo nhu cầu đá cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Các cơ sở sản xuất đá xây dựng phải đảm bảo tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, cảnh quan du lịch, di tích lịch sử, văn hóa, từng bước hiện đại hóa công nghiệp sản xuất đá xây dựng.

i) Cát xây dựng:

Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở khai thác cát trong và ngoài quốc doanh trên cơ sở phân vùng khai thác hợp lý để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, các công trình thủy lợi, dòng chảy của các sông.

Tổ chức các khu chứa cát tập trung và có kế hoạch cung ứng cát hoặc vật liệu thay thế cát ở những vùng Tây Nguyên, Tây Bắc và Đông Bắc.

k) Các chủng loại vật liệu xây dựng khác:

Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng cần nghiên cứu đầu tư những loại vật liệu xây dựng mới, như: các loại ván nhân tạo; vật liệu composit; vật liệu thủy tinh; các loại sơn chống thấm và mốc; các loại sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng những cốt liệu nhẹ, không ngấm nước, chịu mặn; tuổi thọ cao; sản xuất xi măng mác PC50, PC60; phụ gia cho bê tông; vật liệu để xử lý nền đất yếu như: bấc thấm, vải địa kỹ thuật, lưới địa kỹ thuật, phụ gia cố kết đất và các loại vật liệu đặc chủng khác.

(Danh mục phát triển các chủng loại vật liệu xây dựng, giá trị tổng sản lượng, nhu cầu nguyên nhiên liệu, lao động và vốn đầu tư của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng ghi trong Phụ lục I, II, III kèm theo).

Điều 2. Biện pháp thực hiện:

1. Bộ Xây dựng phối hợp với các Bộ có liên quan và các địa phương lập Quy hoạch phát triển cho từng chủng loại vật liệu xây dựng đến năm

2010 theo vùng và lãnh thổ phù hợp với Quy hoạch tổng thể.

Nghiên cứu chính sách hỗ trợ cho đơn vị tham gia chế tạo thiết bị phụ tùng vật tư nguyên liệu cho ngành công nghiệp vật liệu xây dựng Việt Nam, trước mắt là ngành công nghiệp xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh.

2. Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ liên quan, nghiên cứu, đề xuất các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ sản xuất trong nước sau khi Việt Nam thực hiện cam kết với AFTA. Kiểm tra nghiêm ngặt việc nhập khẩu vật liệu amiăng trong sản xuất tấm lợp, tiến tới ngừng nhập khẩu vật liệu amiăng cho sản xuất tấm lợp từ năm 2004.

3. Bộ Công nghiệp tiến hành điều tra, khảo sát, thăm dò đánh giá trữ lượng nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng có độ tin cậy cao để phục vụ kịp thời cho việc lập kế hoạch dài hạn và các đề án đầu tư xây dựng hàng năm:

Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan lập phương án tổ chức nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng và vật tư cung cấp cho ngành công nghiệp vật liệu xây dựng.

4. Bộ Giao thông vận tải phối hợp với Bộ Xây dựng lập phương án đầu tư hạ tầng cơ sở cho ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, như: phương tiện vận tải chuyên dùng và không chuyên dùng, phương tiện bốc xếp, hệ thống cảng sông và biển, đường sắt và đường bộ cho vận chuyển vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Xây dựng lập chương trình đào tạo công nhân lành nghề, kỹ sư đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng theo 3 hình thức: đào tạo mới, đào tạo nâng cao và đào tạo lại.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ,

ngành liên quan nghiên cứu chính sách hỗ trợ, tìm nguồn vốn đầu tư cho các dự án của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng.

7. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp Bộ Xây dựng, lập phương án đẩy mạnh hoạt động khoa học kỹ thuật công nghệ trong lĩnh vực vật liệu xây dựng nhằm: tiếp thu công nghệ kỹ thuật tiên tiến của thế giới và khu vực, nâng cao năng lực nghiên cứu và tư vấn trong quản lý, điều hành, giám sát xây dựng, chuyển giao công nghệ và mở rộng thị trường. Ban hành các quy định về công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường để quản lý phát triển ngành.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan kiểm tra các cơ sở sản xuất tấm lợp, chất lượng sản phẩm tấm lợp có sử dụng vật liệu amiăng theo tinh thần chỉ cho tiếp tục sản xuất và sản phẩm được lưu thông khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn môi trường và y tế.

Điều 3. Bộ Xây dựng căn cứ vào mục tiêu quan điểm và những chỉ tiêu Quy hoạch này theo dõi, chỉ đạo thực hiện. Tổ chức đánh giá định kỳ việc thực hiện Quy hoạch và đề xuất điều chỉnh Quy hoạch cho phù hợp với bối cảnh kinh tế, xã hội cụ thể của cả nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các Tổng công ty nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

0959431
Tel: +84-8-3815 6684 * www.LawSoft.com

Phụ lục I

NĂNG LỰC SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP
VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(ban hành kèm theo Quyết định số 115/2001/QĐ-TTg
ngày 01/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ).

Số thứ tự	Chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	2000	2005	2010
1	Xi măng	Triệu tấn	15,73	24,00	37,00
2	Vật liệu xây	Tỷ viên	8,79	10,94	13,07
3	Vật liệu lợp	Triệu m ²	66,00	85,00	98,00
4	Đá xây dựng	Triệu m ³	20,20	25,00	30,00
5	Vật liệu ốp lát	Triệu m ²	45,00	70,00	95,00
6	Sứ vệ sinh	Triệu sản phẩm	2,30	2,90	3,50
7	Kính xây dựng	Triệu m ²	30,00	60,00	85,00
8	Vật liệu chịu lửa	1000 tấn	41,00	61,00	82,50
9	Đá ốp lát	Triệu m ²	1,26	1,50	2,00
10	Cát xây dựng	Triệu m ²	18,5	25,7	32,8

Phụ lục II

GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP
VẬT LIỆU XÂY DỰNG VIỆT NAM

(ban hành kèm theo Quyết định số 115/2001/QĐ-TTg
ngày 01/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ).

Số thứ tự	Chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	2000	2005	2010
	Tổng số	Tỷ đồng	22.569	34.013	50.730
1	Xi măng	Tỷ đồng	13.118	19.492	31.595
2	Vật liệu xây	Tỷ đồng	2.000	4.070	5.588
3	Vật liệu lợp	Tỷ đồng	1.069	1.377	1.589
4	Đá xây dựng	Tỷ đồng	1.212	1.500	1.800
5	Vật liệu ốp lát	Tỷ đồng	2.250	3.500	4.750
6	Sứ vệ sinh	Tỷ đồng	1.288	1.624	1.960
7	Kính xây dựng	Tỷ đồng	885	1.800	1.960
8	Vật liệu chịu lửa	Tỷ đồng	223	258	370
9	Đá ốp lát	Tỷ đồng	378	450	600
10	Cát xây dựng	Tỷ đồng	146,00	250,00	448

Phụ lục III

**NHU CẦU VẬT TƯ KỸ THUẬT - LAO ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ
CHO NGÀNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 115/2001/QĐ-TTg ngày 01/8/2001
của Thủ tướng Chính phủ).*

Số thứ tự	Chủng loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	2000	2005	2010
1	Đá vôi	Triệu tấn	20,3	31,8	44,7
2	Sét xi măng	Triệu tấn	5,5	8,6	12,0
3	Sét gạch ngói	Triệu tấn	15,91	16,79	21,16
4	Sét gốm sứ	1000 tấn	131,8	184,2	220,7
5	Cao lanh	1000 tấn	568,4	811,0	968,2
6	Tràng thạch	1000 tấn	168,4	242,6	298,4
7	Thạch anh	1000 tấn	169,5	239,0	290,0
8	Quặng sắt	Triệu tấn	0,44	0,68	0,96
9	Thạch cao	Triệu tấn	0,62	0,98	1,37
10	Phụ gia xi măng	Triệu tấn	2,0	3,2	4,5
11	Cát thủy tinh	1000 tấn	136	2,72	385
12	Than	Triệu tấn	3,94	5,26	6,64
13	Dầu	1000 tấn	435,1	537,1	717,3
14	Điện năng	Triệu Kwh	2.207,6	3.223,6	4.842,1
15	Lao động tăng thêm	Người	11.756	14.062	18.312
16	Vốn đầu tư 5 năm	Tỷ đồng	5.036	22.323	29.257

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 116/2001/QĐ-TTg ngày 02/8/2001 về một số ưu đãi, khuyến khích đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực hoạt động dầu khí.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí;

Căn cứ Nghị định số 22/1999/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 1999 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Dầu khí ngày 06 tháng 7 năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 09 tháng 6 năm 2000, Nghị định số

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng một số ưu đãi, khuyến khích đối với doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước